

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
**BĐD HĐQT NGÂN HÀNG
CSXH TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BĐD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tạm giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện,
thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 23/NHCS-KHTD ngày 07/01/2025 về việc đề nghị tạm giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Có Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trình Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp tạm giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội và Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Chỉ tiêu kế hoạch tín dụng nguồn vốn Trung ương điều chỉnh tăng, giảm (-)	
			Hộ mới thoát nghèo	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn
1	Hoằng Hóa	5.500	2.500	3.000
2	Hậu Lộc	4.700	2.100	2.600
3	Nga Sơn	6.300	3.300	3.000
4	Nghi Sơn	7.000	5.000	2.000
5	Quảng Xương	6.800	3.600	3.200
6	Thọ Xuân	5.300	2.300	3.000
7	Yên Định	4.000	1.000	3.000
8	Triệu Sơn	5.600	2.000	3.600
9	Nông Cống	4.100	1.000	3.100
10	Vĩnh Lộc	3.200	1.600	1.600
11	Hà Trung	4.300	1.300	3.000
12	Cẩm Thủy	2.600		2.600
13	Thạch Thành	5.100	2.800	2.300
14	Quan Hóa	900	300	600
15	Bá Thước	8.400	7.500	900
16	Lang Chánh	2.500	1.500	1.000
17	Ngọc Lặc	5.800	3.200	2.600
18	Thường Xuân	6.000	5.000	1.000
19	Như Thanh	4.900	3.200	1.700
20	Thành phố Thanh Hóa	3.800	800	3.000
21	Bỉm Sơn	700	200	500
22	Quan Sơn	900	200	700
23	Thiệu Hóa	6.300	3.400	2.900
24	Mường Lát	1.400	1.000	400
25	Như Xuân	2.700	1.500	1.200
26	Sầm Sơn	1.800	1.000	800
Cộng		110.600	57.300	53.300

PHỤ LỤC SỐ 01
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	5.500
1	Hộ mới thoát nghèo	2.500
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 02
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.700
1	Hộ mới thoát nghèo	2.100
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.600

PHỤ LỤC SỐ 03
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	6.300
1	Hộ mới thoát nghèo	3.300
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 04
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ NGHI SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	7.000
1	Hộ mới thoát nghèo	5.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.000

PHỤ LỤC SỐ 05
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	6.800
1	Hộ mới thoát nghèo	3.600
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.200

PHỤ LỤC SỐ 06
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	5.300
1	Hộ mới thoát nghèo	2.300
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 07
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.000
1	Hộ mới thoát nghèo	1.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 08
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	5.600
1	Hộ mới thoát nghèo	2.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.600

PHỤ LỤC SỐ 09
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.100
1	Hộ mới thoát nghèo	1.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.100

PHỤ LỤC SỐ 10
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	3.200
1	Hộ mới thoát nghèo	1.600
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.600

PHỤ LỤC SỐ 11
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.300
1	Hộ mới thoát nghèo	1.300
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 12
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	2.600
1	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.600

PHỤ LỤC SỐ 13
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	5.100
1	Hộ mới thoát nghèo	2.800
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.300

PHỤ LỤC SỐ 14
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	900
1	Hộ mới thoát nghèo	300
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	600

PHỤ LỤC SỐ 15
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	8.400
1	Hộ mới thoát nghèo	7.500
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	900

PHỤ LỤC SỐ 16
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN LANG CHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	2.500
1	Hộ mới thoát nghèo	1.500
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000

PHỤ LỤC SỐ 17
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGỌC LẶC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	5.800
1	Hộ mới thoát nghèo	3.200
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.600

PHỤ LỤC SỐ 18
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	6.000
1	Hộ mới thoát nghèo	5.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.000

PHỤ LỤC SỐ 19
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.900
1	Hộ mới thoát nghèo	3.200
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.700

PHỤ LỤC SỐ 20
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA HỘI SỞ TỈNH (THÀNH PHỐ THANH HÓA)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	3.800
1	Hộ mới thoát nghèo	800
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	3.000

PHỤ LỤC SỐ 21
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	700
1	Hộ mới thoát nghèo	200
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	500

PHỤ LỤC SỐ 22
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	900
1	Hộ mới thoát nghèo	200
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	700

PHỤ LỤC SỐ 23
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	6.300
1	Hộ mới thoát nghèo	3.400
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	2.900

PHỤ LỤC SỐ 24
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.400
1	Hộ mới thoát nghèo	1.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	400

PHỤ LỤC SỐ 25
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	2.700
1	Hộ mới thoát nghèo	1.500
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	1.200

PHỤ LỤC SỐ 26
TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH PHỐ SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.800
1	Hộ mới thoát nghèo	1.000
2	Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	800